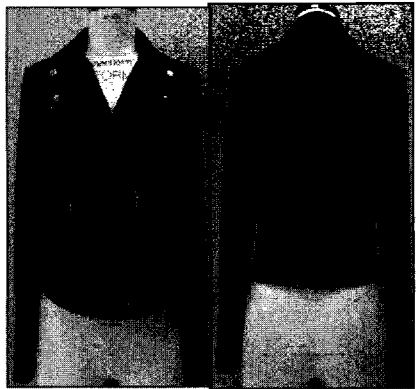
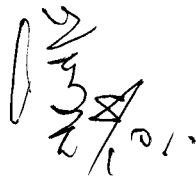


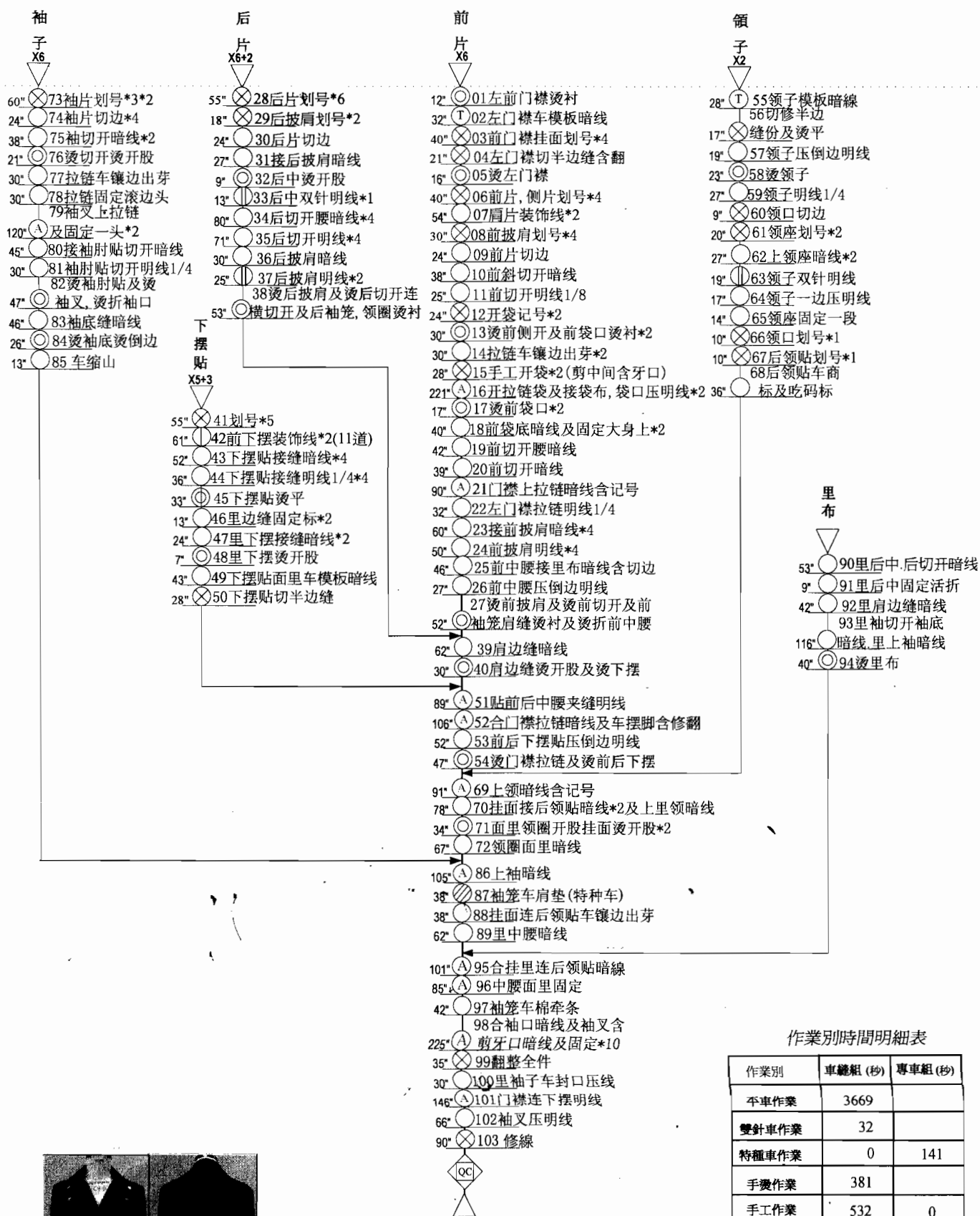
福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式： G16-230B	款式說明：女裝上衣 订单:10.853 件	制表人：阿草	日期：2016/06/14	文件編號：
參考雷同款：			照片 	
生產車縫時間：4614	特車組時間：141	總時間：4755		
生產出數：6.24	特車組出數：204.3	IE 總出數：6.06		

PPIC 主管：





作業別時間明細表

作業別	車縫組 (秒)	專車組 (秒)
平車作業	3669	
雙針車作業	32	
特種車作業	0	141
手燙作業	381	
手工作業	532	0
小燙補償		
合計工時 (秒)	4614	141

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE N^o **G16-230B**

DATE: **10/8/2016**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: **6.24 6.24**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng	使用配 件及其他
01	左门襟烫衬	Là mềch nẹp TT trái	B	手烫	12	105.6	2400	
02	左门襟车模板暗线	Can chắp nẹp trái bìa mẫu	B	专车	32	281.6	900	
03	前门襟,挂面划号*4	SD nẹp, đắp nẹp*4	C	手工	40	332.0	720	
04	左门襟切半边缝含翻	Chém sửa lộn nẹp trái	C	切边	21	174.3	1371	
05	烫左门襟	Là nẹp trái	B	手烫	16	140.8	1800	
06	前片划号*4	SD TT, sườn TT*2	C	手工	40	332.0	720	
07	肩片装饰线*2	Điều cầu vai *2 trang trí	B	多针	54	475.2	533	
08	前披肩划号*2*2	SD cầu ngực TT*4	C	手工	30	249.0	960	
09	前侧片切边	Chém TT	C	切边	24	199.2	1200	
10	前斜开暗线*2	Can chắp sườn con TT *2	B	平车	38	334.4	758	
11	前切开明线1/4*2	Điều sườn con TT 1/4*2	B	平车	25	220.0	1152	
12	开袋记号*2	SD bố túi TT*2	C	手工	24	199.2	1200	
13	烫前侧开及前袋口烫衬*2	Là sườn con TT, là mềch miệng túi TT	B	手烫	30	264.0	960	
14	拉链车镶边出芽*2	May dây viền khóa túi*2	B	喇叭	30	264.0	960	
15	手工开袋*2(剪中间含牙口)	Bố túi bằng tay*2	C	手工	28	232.4	1029	
16	开拉链袋及固定两头*2	Tra khóa túi, bổ, chặn 2 đầu	A	平车	122	1,134.6	236	
17	烫前袋口*2	Là miệng túi TT*2	B	手烫	17	149.6	1694	
18	接前袋布暗线*4及袋口压明线	Can lót túi*4+ mí miệng túi	B	平车	99	871.2	291	
19	前袋底2边拷五线*2	Quay tròn đáy túi, ghim đáy túi vào thân	B	平车	40	352.0	720	
20	前切开暗线*2	Can chắp sườn to TT*2	B	平车	42	369.6	686	
21	前切开明线*2 1/4	Điều sườn to TT 1 kim*2 1/4	B	平车	39	343.2	738	
22	门襟上拉链暗线含记号	Tra khóa nẹp, sd	A	平车	90	837.0	320	
23	左门襟拉链压明线1/4	Điều khóa nẹp bên trái 1/4	B	平车	32	281.6	900	
24	接前披肩暗线*2	Can chắp cầu ngực TT*4	B	平车	60	528.0	480	
25	前披肩针明线1/4	Điều cầu ngực TT 1kim 1/4*4	B	平车	50	440.0	576	
26	前中腰接里布暗线	Can chắp lót vào eo TT	B	平车	30	264.0	960	
27	前中腰切边半边缝	Chém eo lót TT	C	平车	16	132.8	1800	
28	前中腰压倒边明线	Mí tăng cường eo lót TT	B	平车	27	237.6	1067	
29	烫前披肩及前切开及前袖笼,烫折前	Là cầu vai TT, là sườn TT, là mvn TT, mé	B	手烫	52	457.6	554	
30	肩边缝暗线	Can chắp sườn vai	B	平车	62	545.6	465	
31	烫肩边缝及烫折下摆	Là rẽ sườn vai, là gấp gấu	B	手烫	30	264.0	960	
32	贴前后中腰夹缝明线	Dán điều can eo TT, TS	A	平车	89	827.7	324	
33	合门襟拉链暗线及车摆脚含修翻	Lồng lót khóa nẹp, chặn gấu, sửa lộn	A	平车	106	985.8	272	
34	前后下摆压倒边明线	Mí gấu tăng cường	B	平车	52	457.6	554	
35	烫门襟拉链及烫下摆	Là nẹp khóa+ đầu nẹp trên khi lồng lót+	B	手烫	47	413.6	613	
36	上领暗线	Tra cổ	A	平车	91	846.3	316	
37	挂面接后领贴暗线*2及上里领暗线	Can đắp nẹp vào đắp cổ*2, tra cổ lót	A	平车	78	725.4	369	
38	面里领圈开股挂面烫开股*2	Là rẽ vòng cổ, là rẽ đắp nẹp cổ*2	B	手烫	34	299.2	847	
39	领圈面里固定	Ghim vòng cổ chính lót	A	平车	67	623.1	430	
40	上袖暗线	Tra tay chính	A	平车	105	976.5	274	
41	肩垫切边*2	Chém đệm vai*2	C	平车	6	49.8	4800	
42	袖笼车肩棉包	May đệm vai	B	专车	38	334.4	758	
43	挂面连后领贴车镶边出芽	May dây viền đắp nẹp, đắp cổ	B	喇叭	38	334.4	758	

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE N° **G16-230B**
DATE: **10/8/2016**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: **6.24** **6.24**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng	使用配 件及其他
44	里中腰暗线	Can chắp eo lót	B	平车	62	545.6	465	
45	合挂里连后领贴面里暗线	Lồng lót nẹp, cổ	A	平车	101	939.3	285	
46	前后中腰面里固定	Ghim eo chính lót	A	平车	85	790.5	339	
47	车袖隆棉牵条	May ken vai	B	平车	42	369.6	686	
48	合袖叉面里暗线含剪牙口	Lồng lót sê, bấm góc	A	平车	130	1,209.0	222	
49	合袖口面里暗线及固定*10	Lồng lót gấu tay + ghim *10	A	平车	95	883.5	303	
50	翻整全件	Lộn áo	C	手工	35	290.5	823	
51	里袖子车封口	Mí bụng tay	B	平车	30	264.0	960	
52	门襟连下摆圈明线1/4	Điều khóa nẹp, điều vòng gấu 1/4	A	平车	146	1,357.8	197	
53	领沿压明线1/8	Mí sống cổ 1/8	B	平车	30	264.0	960	
54	袖叉拉链压明线1/8*2	Mí sê khóa tay 1/8*2	B	平车	64	563.2	450	
XZ	修线	Cắt chỉ	C	手工	90	747.0	320	
	下摆贴*5+3	Đáp gấu*5+3						
A01	前下摆装饰线明线*2(11道)	Điều đáp gấu trang trí (11 đường)*2	B	多针	61	536.8	472	
A02	前下摆贴划号*4	SD đáp gấu TT*4	C	手工	40	332.0	720	
A03	后下摆贴划号*1	SD đáp gấu TS*1	C	手工	15	124.5	1920	
A04	下摆贴接缝暗线*4	Can chắp đáp gấu *4 đường	B	平车	52	457.6	554	
A05	下摆铁接缝明线1/4*4	Điều đường can đáp gấu 1/4*4	B	平车	36	316.8	800	
A06	后下摆贴烫开股*3	Là êm đường can đáp gấu, là êm bản dĩa	B	手烫	33	290.4	873	
A07	边缝固定标*2	Ghim móc sườn*2	B	平车	13	114.4	2215	
A08	里后下摆接缝	Can đáp gấu lót*2	B	平车	24	211.2	1200	
A09	里后下摆贴烫开股*2	Là rẽ đáp gấu lót*2	B	手烫	7	61.6	4114	
A10	后下摆面里车模板暗线*1	Can chắp lót đáp gấu bìa mẫu	B	专车	43	378.4	670	
A11	前后下摆贴切边及修翻	Chém gấu TT, TS	C	切边	28	232.4	1029	
	后片*6+后披肩*4	Thân sau*6+đáp ngực TS*4						
B01	后片划号*6	SD TS trên*6	C	手工	55	456.5	524	
B03	后肩片划号*2	SD cầu vai *2	C	手工	18	149.4	1600	
B04	后侧片切边	Chém TS	C	切边	24	199.2	1200	
B05	后中暗线	Can chắp giữa sâu	B	平车	27	237.6	1067	
B06	后中烫开股	Là rẽ giữa sau	B	手烫	9	79.2	3200	
B07	后中双针明线	Điều rẽ giữa sau 2 kim*1	B	双针	13	114.4	2215	
B08	后切开暗线*2	Can chắp sườn TS trên*2 to	B	平车	42	369.6	686	
B09	后斜开暗线*2	Can chắp sườn con TS trên*2	B	平车	38	334.4	758	
B10	后切开双针明线1/8	Điều sườn to TS 1/4*2	B	平车	39	343.2	738	
B11	后斜开双针明线*2	Điều sườn con TS 1/4*2	B	平车	32	281.6	900	
B12	后披肩暗线*2	Can chắp cầu vai TS*2	B	平车	30	264.0	960	
B13	后披肩明线1/4	Điều cầu vai TS 1/4*2	B	平车	25	220.0	1152	
B14	烫全部后切开,后袖笼,后领圈烫衬	Là các đường may TS, là mvn, vc TS, là	B	手烫	53	466.4	543	

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE N° **G16-230B**

DATE: **10/8/2016**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: **6.24** **6.24**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng	使用配 件及其他
	袖子*3*2	Tay*3*2						
C01	袖子划号*3*2	SD tay*3*2	C	手工	60	498.0	480	
C02	袖片切边*6	Chém tay*6	C	切边	24	199.2	1200	
C03	袖切开暗线	Can chắp sống tay	B	平车	38	334.4	758	
C04	袖切开烫开股	Là rẽ sống tay*2	B	手烫	21	184.8	1371	
C05	拉链车镶边出芽*2	Máy dây viền khóa sê*2	B	喇叭	30	264.0	960	
C06	拉链固定镶边头*2	Chặn đầu viền khóa sê*2	B	平车	30	264.0	960	
C07	袖叉上拉链及固定*2	Bổ, tra khóa sê, chặn*2	A	平车	120	1,116.0	240	
C08	袖肘切开暗线	Tra khủy tay	B	平车	45	396.0	640	
C09	袖肘切开明线1/4	Điều khủy tay 1/4	B	平车	30	264.0	960	
C10	烫袖肘及烫袖叉烫折袖口	Là khủy tay, là sê khóa, gấp gấu tay	B	手烫	47	413.6	613	
C11	袖底缝暗线	Can chắp tròn tay	B	平车	46	404.8	626	
C12	袖切开烫股	Là rẽ tròn tay	B	手烫	26	228.8	1108	
C13	缩袖山	Máy dùm tay	B	平车	13	114.4	2215	
	领子*3	Cổ*3						
D01	领子模板暗线	Can chắp sống cổ bìa mẫu	B	专车	28	246.4	1029	
D02	修翻领子	Chém sửa sống cổ	C	手工	17	141.1	1694	
D03	领子压倒边明线	Mí tăng cường sống cổ	B	平车	19	167.2	1516	
D04	烫领子	Là sống cổ	B	手烫	23	202.4	1252	
D05	领子明线1/4	Điều sống cổ 1/4	B	平车	27	237.6	1067	
D06	领口切毛边	Chém mo miệng cổ	C	平车	9	74.7	3200	
D07	领口划号*2	SD chân cổ*2	C	手工	20	166.0	1440	
D08	上领座暗线*2	Tra chân cổ*2	A	平车	35	325.5	823	
D09	领座开烫股	Là rẽ chân cổ	B	手烫	11	96.8	2618	
D10	领座压明线*1	Điều chân cổ 1 kim*1	B	平车	17	149.6	1694	
D11	领座双针明线*1	Điều chân cổ 2 kim*1	B	双针	19	167.2	1516	
D12	领座固定一段	Ghim chân cổ 1 đoạn	B	平车	14	123.2	2057	
D13	领子划合口*1	SD miệng chân cổ*1	C	手工	10	83.0	2880	
D14	后领贴划号*1	SD đáp cổ*1	C	手工	10	83.0	2880	

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

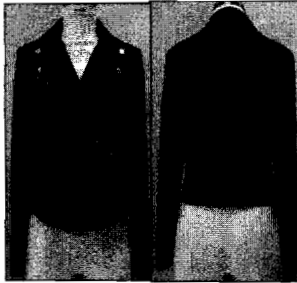
STYLE N^o **G16-230B**

DATE: **10/8/2016**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: **6.24** **6.24**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng	使用配 件及其他
D15	后领贴车商标及车尺码标	May móc vào đắp cổ, mí móc cỡ	B	平车	36	316.8	800	
	里布	Lót						
E01	里后中暗线	Cán chắp giữa sau lót	B	平车	19	167.2	1516	
E02	里后中固定活折	Ghim ly giữa sau	B	平车	9	79.2	3200	
E03	里后切开暗线	Cán chắp sườn TS lót	B	平车	34	299.2	847	
E04	里肩边缝暗线	Cán chắp sườn vai (lót)	B	平车	42	369.6	686	
E05	里袖切开袖底按下	Cán chắp sống tay, tròn tay lót	B	平车	44	387.2	655	
E06	上里袖暗线	Tra tay lót	B	平车	72	633.6	400	
E07	烫里布	Là lót áo	B	手烫	40	352.0	720	
	TOTAL				4755	42,232	6.06	



作業別 Công đoạn	車縫(秒) Chuyên may	穿車(秒) Chuyên môn		
縫製 May	3669			
熨斗 Ủ	32			
手燙 Ủ tay	0	141		
手燙作業 Là	381			
手工作業 Cđ tay	532	0		
合計工時 (秒) Tổng thời	4614	141		
出數(件) (SLCN)	6.24	204.3		
總合計時 (秒) Tổng công	4755		總出數: Tổng LSCN	6.06

製表人: 阿草